TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/DS - PT
Ngày 25 - 4 - 2022
V/v tranh chấp thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực

Ông Hoàng Hữu Tăng

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thu, là Thư ký tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Hoàng Thị Ngọc Tú, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19 và 25 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2022/QĐXX-PT ngày 28 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị S1., sinh năm 1957; *"vắng mặt"*

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Đào Thị X1., sinh năm 1984; *"có mặt"*

Đều địa chỉ: thôn A.L, xã N.L, huyện T.Y, tỉnh B.G;

- *Bị đơn:*

1. Ông Vũ Thành V1. (tên gọi khác Vũ Văn Vân), sinh năm 1968; *"có mặt"*

2. Ông Vũ Văn H1., sinh năm 1978; *"có mặt"*

Đều địa chỉ: thôn N.Tr, thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Vũ Thị X2. (tên gọi khác Nguyễn Thị Xuân), sinh năm 1960; Địa chỉ: thôn Đ.L, xã Q.Nh, huyện T.Y, tỉnh B.G *"vắng mặt"*.

2. Bà Vũ Thị L1., sinh năm 1964; Địa chỉ: thôn Cầu, xã M.Đ, huyện V.Y, tỉnh B.G *"vắng mặt"*.

3. Bà Vũ Thị H1. (tên gọi khác Nguyễn Thị Huệ), sinh năm 1966; Địa chỉ: thôn Đ., xã M.Đ, huyện V.Y, tỉnh B.G *"vắng mặt"*.

4. Ông Vũ Văn L1., sinh năm 1974 *"vắng mặt"*.

5. Bà Vũ Thị X3., sinh năm 1977 *"vắng mặt"*.

Đều địa chỉ: thôn A.L, xã N.L, huyện T.Y, tỉnh B.G.

6. Bà Vũ Thị H2., sinh năm 1966; Địa chỉ: Số nhà 155 đường T.T, phường L.L, thành phố B.G, tỉnh B.G *"có mặt"*.

7. Bà Vũ Thị H3., sinh năm 1971; Địa chỉ: thôn Đồng La, thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên *"có mặt"*.

8. Bà Nguyễn Thị G., sinh năm 1964 *"có mặt"*.

9. Bà Trần Thị Đ., sinh năm: 1968 *"có mặt"*.

Đều địa chỉ: thôn N.Tr, thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

10. Bà Vũ Thị Th., sinh năm 1954; Địa chỉ: thôn Tr., xã D.H, huyện G.L, thành phố Hà Nội *"vắng mặt"*.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị X2., bà Vũ Thị L1., bà Vũ Thị H1., ông Vũ Văn L1., và bà Vũ Thị X3.: Chị Đào Thị X1., sinh năm 1984; Địa chỉ: thôn A.L, xã N.L, huyện T.Y, tỉnh B.G *"có mặt"*.

11. Ủy ban nhân dân thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Quang T1., Chủ tịch *"vắng mặt"*.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Vũ Văn M1., sinh năm 1951 *"vắng mặt"*.

2. Cụ Trương Trí H4., sinh năm 1932 *"vắng mặt"*.

Đều địa chỉ: thôn N.Tr, thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

3. Bà Phạm Thị T2., sinh năm 1963; Địa chỉ: xóm Đ., xã N.T, thị xã P.Y, tỉnh Thái Nguyên *"vắng mặt"*.

4. Bà Phạm Thị Y., sinh năm 1961; Địa chỉ: Số nhà 14 đường L.N.C, phường T.N.H, thành phố B.G, tỉnh B.G *"vắng mặt"*.

5. Bà Nguyễn Thị H5., sinh năm 1971; Địa chỉ: Tổ dân phố số 2, phường B.H, thị xã P.Y, tỉnh Thái Nguyên *"vắng mặt"*.

6. Ông Phạm Đình Ph., sinh năm 1956; Địa chỉ: Tổ dân phố số 1, phường B.H, thị xã P.Y, tỉnh Thái Nguyên *"vắng mặt"*.

7. Bà Trần Thị B., sinh năm 1949 *"vắng mặt"*.

8. Ông Vũ Văn H6., sinh năm 1961 *"vắng mặt"*.

9. Ông Trần Văn C., sinh năm 1945 *"vắng mặt"*.

10. Ông Trần Đình K., sinh năm 1950 *"vắng mặt"*.

11. Bà Vũ Thị H7., sinh năm 1980 *"vắng mặt"*.

Đều địa chỉ: thôn N.Tr, thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

- *Người kháng cáo:* Ông Vũ Thành V1., ông Vũ Văn H1., bà Vũ Thị H3., bà Vũ Thị H2., bà Trần Thị Đ. và bà Nguyễn Thị G..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 6 năm 2018 và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn bà Vũ Thị S1. trình bày:

Bố bà là Cụ Vũ Văn T3. chung sống với ba cụ đều không có đăng ký kết hôn gồm:

Vào khoảng năm 1950 - 1954 cụ T3. chung sống với cụ Trương Thị T4., là người cùng thôn và có một con chung là bà Vũ Thị Th.. Năm 1954 cụ T4. cùng bà Th. về nhà bố mẹ đẻ sống, đến năm 1955 cụ T3. lên B.G dạy học. Khoảng năm 1955 - 1956 cụ T4. lên Thái Nguyên làm ăn sinh sống và đến năm 1957 thì cụ T4. kết hôn với cụ Phạm Đình V.. Từ năm 1954 - 1955 cụ T4. và cụ T3. không còn liên lạc gì với nhau, bà Th. sống với ông bà ngoại ở thị trấn Y.M. Thời kỳ hai cụ chung sống với nhau không có tài sản gì chung.

Khoảng năm 1956 sau khi lên B.G dạy học, cụ T3. chung sống với cụ Nguyễn Thị T5. tại thôn A.L, xã N.L, huyện T.Y, tỉnh B.G trên diện tích đất hai cụ khai hoang. Hai cụ có sáu con chung là bà Vũ Thị S1., bà Vũ Thị X2., bà Vũ Thị L1., bà Vũ Thị H1., ông Vũ Văn L1., và bà Vũ Thị X3.. Năm 1958 hai cụ bán đất tại B.G và trở về quê của cụ T3. ở thôn N.Tr, thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên nhờ cụ Vũ Văn Tỵ là em trai mua đất và chung sống tại quê, nhưng năm 1965 cụ T5. đã đưa các con quay lại thôn A.L, xã N.L, huyện T.Y, tỉnh B.G sống. Hai cụ vẫn đi lại với nhau cho đến khi cụ T3. mất.

Năm 1965 cụ T3. chung sống với cụ Lê Thị Đ1. và có bốn con chung là bà Vũ Thị H2., ông Vũ Thành V1., bà Vũ Thị H3., và ông Vũ Văn H1.. Cụ T3. và cụ Đ1. chung sống đều trên diện tích đất của cụ T3. và cụ T5. mua từ trước và đã cùng các con tôn tạo vượt lập đất cao thêm khoảng 02 mét và xây dựng được ngôi nhà cấp 4 hiện ông H1. đang quản lý, sử dụng.

Về tài sản: Khoảng thời gian từ năm 1958 - 1960 vợ chồng cụ T3., cụ T5. nhận chuyển nhượng mảnh đất 02 sào 10 thước của cụ Hai Liễng và vợ là cụ Nguyễn Thị Kim giáp nhà ông Trương Văn Tăng, ông Trương Văn Thanh ở thôn N.Tr, thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên. Vợ chồng cụ T3., cụ T5. chung sống tại mảnh đất này đến năm 1965 thì cụ T5. đưa các con lên B.G làm ăn sinh sống, cụ T3. vẫn sống tại mảnh đất này. Năm 1975, cụ T3. bán một phần mảnh đất diện tích 318m^2 cho ông Vũ Văn M1. (cháu cụ T3.) để lấy tiền chữa bệnh cho ông H1., khi bán đất cho ông Mão, cụ T3. có để lại một phần đất làm ngõ đi chung nhưng đến ngày 24 tháng 01 năm 1978 cụ T3. mới viết giấy bán đất cho ông Vũ Văn M1., diện tích bán cho ông Mão hiện nay đã tách hẳn so với diện tích đất của cụ T3. và cụ T5. bây giờ. Thời điểm này cụ T5. và các con của cụ T5. biết nhưng không ý kiến gì và nay cũng không yêu cầu đề nghị gì về diện tích đất đã bán cho ông Mão.

Việc đăng ký kê khai diện tích đất theo Chỉ thị 299 (khoảng năm 1982) thì cụ T3. đã tiến hành kê khai tại sổ mục kê tờ bản đồ số 6 tên chủ sử dụng ruộng đất Nguyễn Thị T5. vợ cả, tại cột sử dụng chính thức hay tạm giao thể hiện Vũ Văn T3. 320m^2, Vũ Thành V1. 322m^2, diện tích 642m^2. Ông Mão đã đăng ký kê khai tại bản đồ 299 là thửa số 34 tờ bản đồ số 6 diện tích 316m^2 .

Năm 1989, cụ T3. chết, cụ Đ1. và các con vẫn tiếp tục sống tại thửa đất trên. Năm 1992 thửa đất trên được tách thành 02 thửa cùng tờ bản đồ số 10 gồm thửa số 30 diện tích 370m^2 sổ mục kê cột tên chủ sử dụng ruộng đất ghi Vũ Thế Hùng + Tý và thửa đất số 31 diện tích 402m^2 sổ mục kê cột chủ sử dụng ruộng đất ghi Vũ Đình Vân. Năm 2004 được tách thành 2 thửa cùng tờ bản đồ số 14 là thửa số 290 diện tích 376m^2 sổ mục kê cột tên chủ sử dụng ruộng đất ghi Lê Thị Đ1. và thửa số 291 diện tích 396m^2 sổ mục kê cột tên chủ sử dụng ruộng đất ghi Vũ Văn Vân, Trần Thị Đ..

Cụ Vũ Văn T3. chết năm 1989, cụ Trương Thị T4. chết năm 2005 và cụ Nguyễn Thị T5. chết năm 2010 đều không có di chúc. Cụ Lê Thị Đ1. chết năm 2010 có di chúc ghi ngày 10 tháng 8 năm 2008 đã được Ủy ban nhân dân thị trấn Y.M chứng thực, nội dung "*Chồng tôi là Vũ Văn T3. đã chết từ lâu, nay tôi tuổi đã cao tôi viết bản thừa kế này với nội dung sau: Diện tích đất đang sử dụng hợp pháp, tờ bản đồ số 14 số thửa 290 và 291 tổng diện tích 642m^2. Phía đông tiếp giáp với ông Trương Văn Ánh và ông Vũ Văn M1., phía nam tiếp giáp với ông Vũ Văn H6., phía tây tiếp giáp với ao làng, phía bắc tiếp giáp với ông Trần Văn Khương và Trần Đình K.. Đề phòng lúc tôi qua đời, tôi viết bản thừa kế này cho các con tôi được quyền sử dụng đất. Vũ Văn Vân được hưởng 322m^2 số thửa 290 tờ bản đồ số 14. Thửa 291 tờ bản đồ số 14 tổng diện tích 320m^2 giao quyền thừa kế cho Vũ Văn H1. 160m^2 và Vũ Thị H2. 160m^2*".

Do không biết cụ Đ1. lập di chúc nên bà đề nghị Tòa án tuyên di chúc vô hiệu và phân chia di sản thừa kế của cụ T3., cụ T5. theo quy định của pháp luật. Bà và các chị em yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật khoảng 200m^2 đất để làm nơi thờ cúng, đi lại và giao cho ông L1. quản lý, sử dụng kỷ phần thừa kế được hưởng còn lại đề nghị Tòa án chia đôi cho ông H1. và ông L1..

Bị đơn ông Vũ Văn Vân, ông Vũ Văn H1. trình bày: Công nhận mối quan hệ vợ chồng, con chung của cụ T3. và cụ T4., cụ T5. và cụ Đ1. cùng nguồn gốc, việc quản lý, sử dụng đối với khối tài sản các cụ chết để lại, và việc vượt lập, tôn tạo, xây dựng, trông nom khối di sản như bà S1., bà X2., bà L1., bà H1., ông L1., bà X3..

Cụ T3. chết không để lại di chúc, cụ Đ1. chết để lại di chúc có xác nhận của UBND thị trấn Y.M.

Về nguồn gốc diện tích đất đang có tranh chấp các ông bà đều xác định là đất của cụ T3. mua của cụ Kim vào năm 1960, sau đó đã bán cho ông Mão một phần, số còn lại gia đình sử dụng, xung quanh diện tích đất là thùng vũng, đất công của Hợp tác xã, vào khoảng những năm 1980 cụ T3. đã chia miệng cho hai anh em là Vân và Hùng sử dụng và lấy giếng nước làm mốc, hai anh em sử dụng chung cái giếng, việc chia là công khai ai cũng biết, đến năm 1991 cụ Đ1. tiếp tục chia lại cho hai người như ý cụ T3. đã chia. Năm 2008 cụ Đ1. chết có để lại di chúc có xác nhận của UBND thị trấn Y.M, di chúc có nội dung chia cho ông V1. một nửa đất có diện tích là 322m^2 thuộc thửa 290 tờ bản đồ số 14, còn lại 320m^2 cụ Đ1. chia cho ông H1. 160m^2 và bà H2. 160m^2 thuộc thửa 291 tờ bản đồ số 14. Kể từ đó cho đến nay ông V1. và ông H1. đều ở trên diện tích đất này, quá trình sống trên diện tích đất này đã vượt lập, tôn tạo nâng cao đất khoảng 2m và xây dựng các tài sản trên đất như Tòa án đã xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, các ông bà đề nghị giải quyết phần công sức quản lý, duy trì, tôn tạo, vượt lập theo quy định của pháp luật, các ông bà đều không yêu cầu phản tố, cũng như yêu cầu độc lập gì cả.

Ông V1., ông H1., bà Đ., bà G., bà H3., bà H2. không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị S1..

Bà Th., bà H2. và bà H3. đều xác định phần di sản mình được hưởng để lại cho ông V1., bà Đ. để làm nơi thờ cúng và không yêu cầu đề nghị gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn bà Vũ Thị X2., bà Vũ Thị L1., bà Vũ Thị H1., ông Vũ Văn L1., và bà Vũ Thị X3. đều nhất trí với lời khai của nguyên đơn bà Vũ Thị S1. và đều đề nghị giao kỷ phần thừa kế được hưởng và nghĩa vụ cho ông Vũ Văn L1..

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn gồm bà Trần Thị Đ., bà Nguyễn Thị G., bà Vũ Thị H3., bà Vũ Thị H2., bà Vũ Thị Th. trình bày: Nhất trí với lời khai của ông Vũ Thành V1. và ông Vũ Văn H1.. Bà H2., bà H3. và bà

Th. đều đè nghị giao kỷ phần thừa kế được hưởng và nghĩa vụ cho ông Vũ Thành V1..

Người làm chứng ông Vũ Văn M1. trình bày: Ông Mão gọi cụ T3. là ông trẻ. Cụ T3. có vợ đầu Trương Thị T4. có 01 con chung là Vũ Thị Th., vợ hai Nguyễn Thị T5. có 06 con chung và vợ ba Lê Thị Đ1. có 04 con chung. Cụ T3. và cụ T5. có mua đất của cụ Hai Liễng (Nguyễn Thị Kim) và chuyển đến sống, nhưng do kinh tế khó khăn nên cụ T5. đã về B.G sống, cụ T3. vẫn đi lại cho đến khi mất. Năm 1975 cụ T3. có bán cho ông Mão một phần mảnh đất của vợ chồng cụ T3., cụ T5. là 316 m^2 , năm 1978 cụ T3. viết giấy bán cho ông Mão. Khi bán đất cho ông Mão không thấy ai ý kiến gì, ông Mão đã trả cho cụ T3. 400 đồng để chữa bệnh cho ông H1., nay đất của ông mua đã tách riêng, không liên quan gì đến phần đất tranh chấp cả.

Cụ Trương Trí H4. trình bày: Cụ là em trai của cụ Trương Thị T4., cụ T3. và cụ T4. chung sống với nhau từ năm 1950-1954, vợ chồng cụ T3. và cụ T4. có 01 con chung là bà Vũ Thị Th.. Năm 1955 hai cụ không sống với nhau nữa, cụ T3. lên B.G dạy học, cụ T4. lên Thái Nguyên làm ăn, bà Th. mang về nhà cụ H4. sống. Trong thời gian vợ chồng cụ T3., cụ T4. chung sống không tạo lập được tài sản gì.

Các con riêng của cụ Phạm Đình V. và con chung giữa cụ T4. và cụ V. là bà Phạm Thị T2., bà Phạm Thị Y., ông Phạm Đình Ph. đều trình bày: Vào khoảng năm 1954 cụ T4. lên Thái Nguyên làm ăn và có quen với cụ V., đến năm 1958 thì cụ T4. kết hôn với cụ V. và đã có con chung với nhau, cụ T4. không còn liên hệ gì với cụ T3..

Người làm chứng cụ Trần Thị Nụ, cụ Lương Thị Hoa, cụ Lại Thị Thỏa đều trình bày: Năm 1955 cụ T3. và cụ T5. lên B.G khai hoang và chung sống với nhau, đến năm 1958 vợ chồng cụ T3., cụ T5. đã bán đất tại B.G cho nhà cụ Nụ và về quê của cụ T3. mua đất và sinh sống. Năm 1965 cụ T5. quay lại B.G sống tại nhà bố mẹ đẻ nhưng cụ T3. vẫn thường xuyên đi lại cho đến khi mất.

Ông Trần Văn C. và bà Trần Thị B. trình bày: Ông bà là con của cụ Hai Liễng và cụ Kim, năm 1960 bố mẹ ông bà có bán cho cụ T3. 2 sào 10 thước đất vườn, bán cho cụ T3. và cụ T5., sau đó hai cụ có làm nhà vách đất ở trên đó một thời gian, lúc đó cụ T3. và cụ T5. mới có các con gồm bà S1., bà X2. và bà L1., sau đó khoảng những năm 1965 cụ T5. mang con lên B.G ở. Đất bố mẹ ông bà bán cho cụ T3., cụ T5. hiện ông Mão, ông H1. và ông V1. đang ở.

Ông Vũ Văn H6. trình bày: Ông là hàng xóm của cụ T3. và cụ T5. gia đình ông ở đây từ năm 1976, ông biết cụ T3. mua đất nhà cụ Hai Liễng (vợ là cụ Kim) trước đấy ở nhà vách đất, đến năm 1986 thì cụ T3. xây nhà cấp 4, cụ T5. và các con thỉnh thoảng cũng về chơi. Đất này là thùng sâu nên quá trình chung sống gia đình ông cũng như gia đình cụ T3. phải vượt lập sâu khoảng 2m.

Ông Trần Đình K. và bà Vũ Thị H7. trình bày: Ông bà là hàng xóm và giáp ranh đất của ông Vũ Văn H1., đất đang tranh chấp giữa bà S1. và ông V1., ông H1. hiện không có tranh chấp về mốc giới, các bên đều sử dụng ổn định và có khuôn viên riêng. Hiện trạng đất của ông H1. và ông V1. như Tòa án đã xem xét thẩm định tại chỗ.

Ủy ban nhân dân Thị trấn Y.M cung cấp: Cụ Vũ Văn T3. và cụ Nguyễn Thị T5. có thửa đất theo bản đồ 299 đo đạc năm 1982 là thửa đất số 33, tờ bản đồ số 06, diện tích 642 m^2 địa chỉ thôn N.Tr, Thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên, sổ mục kê chủ sử dụng ruộng đất là Nguyễn Thị T5.. Trong quá trình sử dụng đất năm 1965 cụ T5. đã về B.G sống nên cụ Lê Thị Đ1. đã đến sống cùng cụ T3. tại nhà, đất của cụ T3. và cụ T5.. Quá trình quản lý sử dụng thửa đất trên đã có sự thay đổi qua từng thời kỳ cụ thể: Hồ sơ đo đạc năm 1992 thửa đất được tách thành 2 thửa là thửa số 30, diện tích 370m^2 mang tên Vũ Thế Hùng (con của cụ T3. và cụ Đ1.) và thửa số 31 diện tích 402m^2 mang tên Vũ Đình Vân (con cụ T3. và cụ Đ1.) đều tờ bản đồ số 10. Hồ sơ đo đạc năm 2004 thửa đất của vợ chồng cụ T3., cụ T5. tách thành 2 thửa tờ bản đồ số 14 là thửa số 290 diện tích 374m^2 mang tên Lê Thị Đ1. và thửa số 291 diện tích 396m^2 mang tên Vũ Văn Vân, Trần Thị Đ..

Ngày 10 tháng 9 năm 2008 cụ Lê Thị Đ1. đã lập di chúc phân chia thừa kế đối với thửa đất của vợ chồng cụ T3., cụ T5. với nội dung để lại tài sản cho Vũ Văn Vân được hưởng 322 m^2 số thửa 290 tờ bản đồ số 14. Thửa 291 tờ bản đồ số 14 tổng diện tích 320 m^2 giao quyền thừa kế cho Vũ Văn H1. 160 m^2 và Vũ Thị H2. 160 m^2. Di chúc đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thị trấn Y.M chứng thực ngày 16/9/2008 tại quyển sổ số 01 ngày 17 tháng 01 năm 2008. Do diện tích đất cụ Lê Thị Đ1. phân chia trong di chúc là diện tích đất của vợ chồng cụ T3. và cụ T5. nên việc chứng thực của Ủy ban nhân dân thị trấn Y.M đối với di chúc là không đúng quy định của pháp luật bởi vì thửa đất lập di chúc là tài sản chung của cụ Vũ Văn T3. và cụ Nguyễn Thị T5., cụ Lê Thị Đ1. chung sống với cụ Vũ Văn T3. nhưng không có đăng ký kết hôn nên cụ Lê Thị Đ1. không có quyền định đoạt tài sản của vợ chồng cụ T3., cụ T5. cho ông Vũ Văn H1., ông Vũ Thành V1. (Vũ Văn Vân), bà Vũ Thị H2.. Mặt khác thực tế ông V1. đang quản lý sử dụng thửa đất số 291, còn ông H1. lại quản lý thửa đất số 290 nên không đúng ý chí của cụ Đ1.. Quan điểm của Ủy ban nhân dân Thị trấn Y.M đề nghị Tòa án không công nhận hiệu lực của di chúc và tuyên bố di chúc vô hiệu.

Hiện trạng đất các hộ đã xây dựng tường bao quanh khuôn viên, quá trình sử dụng từ khi cụ T3. mất cho đến nay thì mẹ con cụ Đ1. sống trên đó có lấn chiếm xung quanh nên hiện trạng diện tích đất tăng so với diện tích đất khi đo đạc kê khai bản đồ 299, tuy nhiên phần lấn chiếm này các hộ đã sử dụng ổn định trên 30 năm nên đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, quan điểm của Ủy ban nhân dân thị trấn Y.M đề nghị Tòa án phân chia giao đất cho các cá nhân.

Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đang tranh chấp xác định:

Thửa đất số 291 do ông V1. đang quản lý và sử dụng đo thực tế diện tích 407m^2 và thửa đất số 290 do ông H1. đang quản lý sử dụng đo thực tế diện tích 350m^2 đều trị giá 2.000.000 đồng/01m^2.

Công trình và tài sản trên đất gồm:

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
A	Tài sản của hộ gia đình số 1 (Hộ ông V1.) thuộc thửa đất 291.				
1	Công trình nhà ở 1 tầng, mái BTCT, tường xây gạch 220, cao 4,35m KT: (4,3x6,6+3,1x8,1+0,75x9,5)m	m2	41.085	3,239,000	133,074,315
2	Nền lát gạch đá hoa 30x30cm, KT (3,9x6,2+2,7x7,7)m	m2	44.97	149,800	6,736,506
3	Cửa đi, cửa sổ bằng gỗ, KT: (1,2x2,2)m x 2 cửa + (0,85x2,1)m + (1,0x1,4)m x 3 cửa	m2	11.27	850,000	9,575,250
4	Lan can con tiện, KT: (0,6x0,95+0,6x6,6+0,6x3,1)m	m2	6.39	441,600	2,821,824
5	Nhà vệ sinh, nhà tắm, mái BTCT, tường xây gạch cao 3,2m, KT: (3,3x2,1)m	m2	6.93	2,993,000	20,741,490
6	Bể nước không có nắp đậy, KT: (2,5x1,5x1,2)m	m3	6.50	849,800	5,527,099
7	Nền lát gạch đá hoa 25x25cm, KT (2,9x1,7)m	m2	4.93	149,800	738,514
8	Tường ốp gạch đá hoa 25x40cm, KT: 1,9x(3,3+2,1)x2m	m3	20.52	266,200	5,462,424
9	Cửa khung nhôm kính, KT: (0,75x1,85)x 2 cửa	m2	1.388	700,000	971,250
10	Công trình nhà bếp, mái lợp ngói, tường xây gạch 110, KT: (6,05x3,5x3,1)m	m2	21.175	2,022,000	42,815,850
11	Sân lát gạch đỏ 30x30cm, KT: (9,6x9,0+2,15x3,4)m	m2	93.71	128,400	12,032,364
12	Cổng sắt vuông, sắt tròn, KT: (1,6x2,5)m	m2	4.0	720,000	2,880,000

13	Trụ cổng gạch, KT: (0,35x0,25x2,5)m	m3	0.219	1,315,300	287,722
14	Sân láng vữa xi măng, KT (4,0x7,9)m	m2	31.6	92,500	2,923,000
15	Tường gạch 110, KT: (2,0x20,3)m	m2	40.6	519,100	21,075,460
16	Chuồng gà, chuồng chó phía sau nhà ở, tường xây gạch 220, mái lợp ngói và fibroximang, KT: (8,3x3,0x2,5)m	m2	24.9	1,556,000	38,744,400
17	Sân láng vữa xi măng đi xuống vườn cây, KT: (1,5x12,4)m	m2	18.6	92,500	1,720,500
18	Giếng khoan	Cái	1.0	1,500,000	1,500,000
	Cộng				308,127,968
	Khấu hao				61,625,594
	Giá trị còn lại				**246,502,374**
19	San lấp, tôn nền sâu khoảng 2m	m3	841	155.500	126.577.000
	Cây cối sau vườn				**2,515,000**
20	Ổi ĐK=30cm	Cây	1.00	240,000	240,000
21	Mít ĐK=14cm	Cây	2.00	520,000	1,040,000
22	Sấu ĐK=13cm	Cây	1.00	520,000	520,000
23	Xoài ĐK=14cm	Cây	1.00	420,000	420,000
24	Xoài ĐK=5cm	Cây	1.00	95,000	95,000
25	Chanh ĐK=4cm	Cây	1.00	200,000	200,000
Cộng giá trị tài sản của hộ số 1 (hộ ông V1.)					**375.594.374**
B	**Tài sản của hộ gia đình số 2 (hộ ông H1.) thuộc thửa 290.**				
26	Công trình xây dựng, nhà ở xây năm 1986, mái lợp ngói, tường xây gạch 220, KT: (7,8x5,9x3,0)m	m2	46.02	2,030,000	93,420,600
27	Công trình bếp, kho, tường xây gạch 110, mái lợp ngói, KT: (11,5x3,1x2,7)m	m2	35.65	1,950,000	69,517,500
28	Bể nước không có nắp đậy, KT: (2,1x0,8x1,05)m	m3	1.76	849,800	1,499,047
29	Sân láng vữa xi măng, KT: (11,5x7,8)m	m2	89.7	92,500	8,297,250
30	Cổng sắt vuông, sắt tròn, KT:	m2	3.47	720,000	2,494,800

	(1,65x2,1)m				
31	Giếng khoan	Cái	1.00	1,500,000	1,500,000
	Cộng				176,729,197
	Khấu hao 100%				176,729,197
	Giá trị còn lại				**0**
32.	San lấp, tôn nền sâu khoảng 2m	m3	700	155.500	108.850.000
	Cây cối				**21,468,000**
33	Sấu ĐK=30cm	Cây	3.00	750,000	2,250,000
33	Nhãn ĐK=14cm	Cây	1.00	3,750,000	3,750,000
34	Sung ĐK=11cm	Cây	1.00	80,000	80,000
35	Tre ĐK=3-5cm	Cây	350	30,000	10,500,000
36	Sấu ĐK=30cm	Cây	1.00	750,000	750,000
37	Chuối to ĐK>10cm	Cây	2.00	60,000	120,000
38	Mít ĐK=13cm	Cây	1.00	520,000	520,000
39	Vú sữa ĐK=6cm	Cây	1.00	48,000	48,000
40	Bưởi ĐK=9cm	Cây	1.00	550,000	550,000
41	Quất ĐK=5cm	Cây	1.00	200,000	200,000
42	Nhãn ĐK=8cm	Cây	1.00	2,700,000	2,700,000
	Cộng				**21,468,000**
Cộng phần tài sản nhà số 2 (nhà ông H1.) thuộc thửa đất 290					**130.318.000**

Các đương sự đều trình bày diện tích giảm so với bản đồ VLAP 2015 là do ông V1. và ông H1. xây tường lùi vào diện tích đất của mình vì lần trước các ông lấn ra đất ao tập thể. UBND thị trấn Y.M Cung cấp: Lý do của việc đo đạc hiện trạng diện tích đất giảm đi là do có sự biến động diện tích vì các bên xây dựng tường bao quanh lùi lại so với vị trí hiện trạng cũ và đây là diện tích chuẩn của hai thửa vì trước đó hai thửa đất này có sự lấn chiếm ra ao tập thể, nay đã được bán cho các hộ trong thôn. Các đương sự đều xác định diện tích đo đạc hiện trạng là chuẩn.

Ông H1., bà G. xác định ngôi nhà hai tầng đang hoàn thiện trên diện tích đất đang tranh chấp là của ông bà xây dựng năm 2019, sau khi Tòa án thẩm định và định giá lần 1. Các đương sự đều công nhận diện tích đất cùng tài sản trên đất theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cùng kết quả thẩm định, định giá tài sản bổ sung, không ai yêu cầu thẩm định, định giá lại tài sản.

Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

1/ Căn cứ: Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 609, 611, 612, 613, 650, 651, 660, khoản 1 Điều 623, 624 Bộ luật Dân sự; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 36 Pháp lệnh thừa kế. Mục 10 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

2. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị S1..

Xác định di chúc lập ngày 10 tháng 9 năm 2008 của cụ Lê Thị Đ1. là vô hiệu.

Xác nhận quyền sở hữu đất hợp pháp của cụ Vũ Văn T3. và cụ Nguyễn Thị T5. đối với thửa đất số 33, tờ bản đồ số 06, diện tích 642 m^2 địa chỉ thôn N.Tr, thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên đo đạc năm 1982.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Th., bà H2., bà H3. về việc đề nghị giao phần được hưởng và nghĩa vụ có liên quan của các bà cho ông Vũ Văn Vân (tức Vũ Đình Vân) mà không yêu cầu ông V1. phải thanh toán chênh lệch chia tài sản.

Ghi nhận sự tự nguyện của các bà S1., bà X2., bà L1., bà H1., bà X3. về việc đề nghị giao phần được hưởng và nghĩa vụ có liên quan của các bà cho ông Vũ Văn L1. mà không yêu cầu ông L1. phải thanh toán chênh lệch chia tài sản.

Ghi nhận sự tự nguyện của các bà S1., bà X2., bà L1., bà H1., bà X3. và ông L1. về việc trích 3.9m^2 phần các ông bà được hưởng làm ngõ đi chung và tự nguyện nhận diện tích đất 195.5m^2 đất, ngoài ra nhận chênh lệch bằng tiền.

Phân chia di sản:

- Giao ông Vũ Thành V1. (tức Vũ Văn Vân) được quyền sử dụng phần đất diện tích 330.9m^2 tại thửa số 291, tờ bản đồ số 14 ở thôn N.Tr, thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên. Trị giá là 662.560.000đồng (*Sáu trăm sáu mươi hai triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng*), có tứ cận hình MEFGHK trong đó cạnh ME =29,47m, cạnh EF = 2,04m, cạnh FG = 11,16m, cạnh GH = 4,40m, cạnh HK = 27,05m và cạnh KM = 9,98m. Ông V1. tiếp tục được sử dụng các công trình, cây cối trên đất gồm: Nhà ở một tầng, mái bê tông cốt thép, tường xây gạch 220, nền gạch đá hoa (30x30)cm, các cửa bằng gỗ, lan can con tiện diện tích 41,085m^2; Nhà vệ sinh, nhà tắm mái bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ đỏ, ốp tường gạch đá hoa, cửa khung nhôm kính, diện tích 6,93m^2; Công trình nhà bếp, mái lợp ngói, tường xây gạch chỉ đỏ 110cm, diện tích 21.175m^2; Bể nước không nắp đậy diện tích 6,50m^3; sân lát gạch chỉ đỏ 30x30cm diện tích 93,71m^2; cổng sắt vuông, sắt tròn diện tích 4m^2; trụ cổng gạch diện tích 0,219m^3; sân lát vữa xi măng diện tích 31,6m^2; tường gạch xây 110 diện tích 40,6m^2; 1 phần chuồng gà, chuồng chó phía

sau nhà ở, tường xây gạch chỉ đỏ 220, mái lợp ngói và Plu xi măng; sân láng xi măng đi xuống vườn cây diện tích 18,6m^2; 01 cây ổi ĐK 30cm; 02 cây mít ĐK 14cm; 01 cây sấu ĐK 13cm; 01 cây xoài ĐK 14cm; 01 cây xoài đường kính 05cm; 01 cây chanh đường kính 04cm, tổng trị giá tài sản trên đất đã trừ khấu hao còn là: 249.017.374 đồng. Ông V1. phải tự tháo dỡ phần diện tích công trình chuồng gà, chuồng chó phía sau nhà ở, tường xây gạch chỉ đỏ 220, mái lợp ngói và Plu xi măng để trả đất cho ông H1..

Ông V1. có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản cho ông L1. số tiền là 59.480.000 đồng (*Năm mươi chín triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng*).

- Giao ông Vũ Văn H1. được quyền sử dụng phần đất diện tích 226.7m^2 tại thửa số 290 và một phần của thửa số 291, tờ bản đồ số 14 ở thôn N.Tr, thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên. Trị giá là 453.400.000đồng (*Bốn trăm năm mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng*) có tứ cận hình JDEMN trong đó cạnh JD =29,91m, cạnh DE = 8,06m, cạnh EM = 29,47m, cạnh MN = 1,38m, cạnh NJ = 5,92m. Ông H1. tiếp tục được sử dụng công trình nhà hai tầng trên đất.

Ông H1. có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho ông L1. số tiền là 265.320.000đồng - 60.800.500đồng (phần công sức tôn tạo đất của ông H1. trên phần diện tích đất giao cho ông L1.) nên ông H1. còn phải thanh toán trả chênh lệch cho ông L1. là 201.519.500đồng *(Hai trăm linh một triệu năm trăm mười chín nghìn năm trăm đồng*).

- Giao cho ông **Vũ Văn L1.** được sở hữu và sử dụng: Phần diện tích 195.5m^2 tại thửa số 290 tờ bản đồ số 14 ở thôn N.Tr, thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên trị giá là 391.000.000đồng (*Ba trăm chín mươi mốt triệu đồng*), có tứ cận hình ABCDJ trong đó cạnh AB =21,96m, cạnh BC = 8,60M, cạnh CD = 8,82m, cạnh DJ = 29,91m, cạnh JA = 4,52m. Trên đất hiện có một ngôi nhà cấp 4 không còn giá trị và số tiền chênh lệch do ông V1. trả là 59.480.000 đồng (*Năm mươi chín triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng*) và ông H1. trả là 201.519.500đồng (*Hai trăm linh một triệu năm trăm mười chín nghìn năm trăm đồng*). Tổng trị giá tài sản ông L1. được hưởng là 319.000.000 + 59.480.000 + 201.519.500 = 579.999.500 đồng (*Năm trăm bảy mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín nghìn năm trăm đồng*).

Các công trình và cây cối trên đất của ông V1. và ông H1. vẫn thuộc khu vực diện tích đất các ông được chia nên giữ nguyên và giao lại cho ông V1., ông H1. tiếp tục quản lý, sử dụng.

(Vị trí, kích thước, mốc giới phần đất giao cho ông V1., ông H1. và ông L1. có sơ đồ vẽ kèm theo bản án)

Ghi nhận sự tự nguyện của bà S1., bà X2., bà L1., bà H1., ông L1. và bà X3. trích diện tích 3.9m^2 đất làm ngõ đi chung giữa hộ nhà ông V1., ông H1. và ông L1..

Các đương sự liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

Bản án còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10 tháng 01 năm 2022 bị đơn ông Vũ Văn H1., ông Vũ Thành V1. và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị H2., bà Vũ Thị H3., bà Nguyễn Thị G. và bà Trần Thị Đ. kháng cáo yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không xem xét ý kiến của bị đơn yêu cầu chia tài sản của cụ Vũ Văn T3. ở xã N.L, huyện T.Y, tỉnh B.G. Hôn nhân của cụ T3. và cụ T5., cụ Đ1. đều là hôn nhân thực tế và Tòa án xác định di chúc của cụ Đ1. vô hiệu khi không có yêu cầu là không đúng. Theo bản án cụ T5. đã từ bỏ không quan tâm đến đất tại thị trấn Y.M trong khi cụ T3. và cụ Đ1. đã quản lý, sử dụng từ năm 1965 nên cần áp dụng Án lệ số 33/2020/AL công nhận quyền sử dụng đất của cụ T3. và cụ Đ1..

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án nên nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo và xác định chỉ chấp nhận chia thừa kế nếu diện tích đất giao ông L1. được sử dụng làm nơi thờ cúng chung không được chuyển nhượng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình nhưng còn đương sự chưa chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Đương sự kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do không xem xét giải quyết diện tích đất của cụ T3. tại B.G tuy nhiên bị đơn, người liên quan không thực hiện các thủ tục để Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập. Mặt khác có căn cứ xác định diện tích đất là do Ủy ban nhân dân cấp riêng cho cụ T5. sau khi cụ T3. chết nên không có căn cứ để chấp nhận. Cụ T3. và cụ T5. đã chung sống trước năm 1959 và cụ Đ1. sống với cụ T5. từ năm 1965 trong khi cụ T3. và cụ Đ1. vẫn còn tiếp tục quan hệ vợ chồng nên quan hệ hôn nhân giữa cụ T3. và cụ Đ1. không được pháp luật công nhận. Tài sản không thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ Đ1. nên cụ Đ1. không có quyền định đoạt hai thửa đất số 290 và 291 do đó cấp sơ thẩm xác định di chúc của cụ Đ1. vô hiệu là có căn cứ. Người kháng cáo đề nghị áp dụng Án lệ số 33/2020/AL là không phù hợp vì diện tích đất là tài sản của cụ T3. và cụ T5.. Theo sự thừa nhận của các đương sự thì cụ T3., cụ Đ1.

nhận chuyển nhượng 2 sào 10 thước đất đã chuyển nhượng cho ông Mão nên diện tích đất đo năm 1992 sau khi cụ T3. chết 757m^2 tăng 115m^2 so với diện tích đất đương sự thừa nhận nên cấp sơ thẩm trích công sức tương đương 300m^2 đất là đảm bảo quyền lợi của mẹ con cụ Đ1. do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bầy của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Vũ Thị Th. đã đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Các đương sự đều công nhận cụ Vũ Văn T3. có ba vợ là cụ Trương Thị T4., cụ Nguyễn Thị T5. và cụ Lê Thị Đ1. đều không có đăng ký kết hôn. Cụ T3. và cụ T4. có một con chung là bà Lê Thị Thu, năm 1955 cụ T4. lên Thái Nguyên sống và kết hôn với cụ Phạm Đình V. còn cụ T3. đi dạy học tại B.G và kết hôn với cụ T5.. Năm 1958 cụ T3. và cụ T5. nhận chuyển nhượng 02 sào 10 thước đất của cụ Hai Liễng có vợ là cụ Nguyễn Thị Kim ở thôn N.Tr, thị trấn Y.M, huyện Y.M và sinh sống trên diện tích đất đến năm 1965 thì cụ T5. cùng các con về B.G sống. Sau khi cụ T5. về B.G thì cụ T3. chung sống cùng cụ Đ1. trên diện tích đất cụ T3. và cụ T5. nhận chuyển nhượng nên theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự là tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

[3] Cụ Vũ Văn T3. và cụ Trương Thị T4. không có đăng ký kết hôn, cụ T3. và cụ T4. đã chung sống và có con chung với người khác từ trước năm 1959 nên theo Án lệ số 41/2021/AL quan hệ hôn nhân thực tế giữa cụ T3. và cụ T4. đã chấm dứt không còn nghĩa vụ gì với nhau, do đó cụ T4. không được hưởng di sản thừa kế của cụ T3..

[4] Cụ T3. chết năm 1989, cụ T5. và cụ Đ1. đều chết năm 2010 nên pháp luật áp dụng chia thừa kế di sản của cụ T3. là Pháp lệnh thừa kế năm 1989, chia di sản của cụ T5. và cụ Đ1. là Bộ luật Dân sự năm 2005. Tuy nhiên các quy định về thừa kế trong Pháp lệnh thừa kế và Bộ luật Dân sự năm 2005 tương tự quy định về thừa kế của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên theo Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 sẽ áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để chia thừa kế di sản của cụ T5., cụ T3. và cụ Đ1..

[5] Tại phiên tòa bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn thừa nhận không nộp tạm ứng án phí theo yêu cầu của Tòa án đối với yêu

cầu chia thừa kế diện tích đất xác định là di sản của cụ T3. ở B.G do đó đây chỉ là ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết trong vụ án là phù hợp với Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Các đương sự đều công nhận thời gian chung sống cụ T3. và cụ Đ1. đã làm ba gian nhà trên đất nhưng sau đó cụ T3. và cụ Đ1. đã tháo dỡ để xây nhà bốn gian, nguyên đơn không yêu cầu giải quyết đối với tài sản của cụ T3. và cụ T5. trên đất. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều không có yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập nên theo Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án chỉ xem xét trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế đối với diện tích đất kê khai thửa số 290 và 291, tờ bản đồ số 14, địa chỉ thửa đất: thôn N.Tr, thị trấn Y.M, huyện Y.M (sau đây ghi là thửa đất số 290 và 291).

[7] Các đương sự đều công nhận cụ T3. chung sống cùng cụ T5. trước năm 1959 nên theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 hôn nhân của cụ T3. và cụ T5. được pháp luật công nhận. Sau khi cụ T3. và cụ Đ1. chung sống, cụ T3. và cụ T5. vẫn tiếp tục duy trì quan hệ vợ chồng và có con chung với nhau nên hôn nhân của cụ T3. và cụ Đ1. theo Điều 1 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 không được pháp luật công nhận.

[8] Các đương sự đều công nhận diện tích đất kê khai đăng ký thửa đất số 290 và 291 là tài sản của cụ T3. và cụ T5. nhận chuyển nhượng, do đó di chúc của cụ Vũ Thị Đô mặc dù được chứng thực theo đúng quy định của pháp luật nhưng nội dung di chúc lại nhằm chuyển tài sản của cụ T3. và cụ Đ1. cho các con sau khi chết nên theo Điều 624 Bộ luật Dân sự là di chúc không hợp pháp. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất được cụ Đ1. định đoạt trong di chúc ghi ngày 10 tháng 9 năm 2008 nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã bao gồm yêu cầu giải quyết đối với di chúc của cụ Đ1., do đó kháng cáo xác định cấp sơ thẩm quyết định đối với di chúc của cụ Đ1. là vượt quá yêu cầu khởi kiện do không đương sự nào có yêu cầu là không đúng quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

[9] Diện tích đất kê khai đăng ký thửa số 290 và 291 có nguồn gốc của vợ chồng cụ T3. và cụ Đ1. nhận chuyển nhượng, sau khi cụ T5. chuyển về B.G sống cụ T5. tiếp tục quản lý tài sản chung của vợ chồng và khi kê khai, đăng ký tại hồ sơ địa chính vẫn kê khai tên của cụ T5. chung chủ sử dụng đất nên yêu cầu áp dụng án lệ số 33/2020/AL của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn không phù hợp pháp luật nên không được chấp nhận.

[10] Di sản: Sự thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên phù hợp với lời khai của người làm chứng, cung cấp của Ủy ban nhân dân thị trấn Y.M và hồ sơ địa chính có đủ căn cứ xác định tài sản chung của cụ Tứ và cụ T5. là diện tích đất kê khai theo bản đồ 299 đo đạc năm 1982 là thửa số 33, tờ bản đồ số 06, diện tích 642m^2 chủ sử dụng Nguyễn Thị T5.. Theo hồ sơ đo đạc năm 1992 và

sổ mục kê thì diện tích đất được tách thành hai thửa là thửa số 30, diện tích 370m^2 mang tên Vũ Thế Hùng và thửa số 31 diện tích 402m^2 mang tên Vũ Đình Vân đều tờ bản đồ số 10; Hồ sơ đo đạc năm 2004 thửa đất của cụ T3. và cụ T5. kê khai, đăng ký thành 2 thửa thuộc tờ bản đồ số 14 là thửa số 290 diện tích 374m^2 mang tên Lê Thị Đ1. và thửa số 291 diện tích 396m^2 mang tên Vũ Văn Vân, Trần Thị Đ.; Hồ sơ địa chính năm 2015 diện tích đất tranh chấp thuộc thửa số 290, tờ bản đồ số 14 diện tích 376m^2 đăng ký sử dụng Lê Thị Đ1. và thửa số 291, tờ bản đồ 14, diện tích 396m^2 đăng ký sử dụng Vũ Thành V1.. Các đương sự đều công nhận quá trình quản lý, sử dụng đất đều không chuyển nhượng hay nhận chuyển nhượng diện tích đất tăng lên là do sai số đo đạc và lấn chiếm đất công nhưng không có căn cứ xác định thời điểm và diện tích đất công lấn chiếm. Theo Ủy ban nhân dân thị trấn Y.M cung cấp diện tích đất kê khai đăng ký thửa đất số 290 và 291 đều đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên có căn cứ xác định thửa đất số 290, diện tích đất 376m^2 đo thực tế diện tích 375.3m^2 và thửa đất số 291, diện tích 396m^2 đo thực tế diện tích 381.5m^2 đều thuộc tờ bản đồ số 14 trị giá 1.513.600.000 đồng (2.000.000 đồng/m^2 x (375.3m^2 + 381.5m^2) là di sản của cụ T3. và cụ Đ1..

[11] Các đương sự đều công nhận cụ Vũ Văn T3. và cụ Nguyễn Thị T5. không có di chúc nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự di sản của cụ T3. và cụ T5. được chia theo pháp luật. Di chúc của cụ Vũ Thị Đô không hợp pháp do đó theo điểm b khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự di sản của cụ Đ1. được chia theo pháp luật.

[12] Người thừa kế và hàng thừa kế: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều không có tranh chấp về hàng thừa kế và phù hợp với chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ có đủ căn cứ xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Vũ Văn T3. là cụ Nguyễn Thị T5., và các con là bà Vũ Thị S1., bà Vũ Thị X2., bà Vũ Thị L1., bà Vũ Thị H1., ông Vũ Văn L1., bà Vũ Thị X3., bà Vũ Thị H2., ông Vũ Thành V1., bà Vũ Thị H3., và ông Vũ Văn H1. và bà Vũ Thị Th.; hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị T5. là bà Vũ Thị S1., bà Vũ Thị X2., bà Vũ Thị L1., bà Vũ Thị H1., ông Vũ Văn L1., bà Vũ Thị X3. và hàng thừa kế thứ nhất của cụ Vũ Thị Đô là bà Vũ Thị H2., ông Vũ Thành V1., bà Vũ Thị H3., và ông Vũ Văn H1. mỗi người được hưởng phần di sản bằng nhau theo quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự.

[13] Về chi phí công sức tôn tạo, quản lý và phát triển di sản: Các đương sự đều công nhận cụ T3. và cụ Đ1. nhận chuyển nhượng 2 sào 10 thước đất bằng 960m^2, quá trình sử dụng cụ T3. đã chuyển nhượng 318m^2 đất cho ông Mão nên diện tích đất theo giấy tờ của cụ T3. và cụ Đ1. còn lại là 642m^2 phù hợp với diện tích đất kê khai, đăng ký tại bản đồ đo đạc năm 1992; quá trình cụ Đ1. và các con chung sống cùng cụ T3. diện tích đất đã được tôn cao khoảng 02 mét so với thời điểm cụ T3. và cụ T5. nhận chuyển nhượng nên mặc dù không có căn cứ xác định vị trí, kích thước diện tích đất tăng lên, cấp sơ thẩm xác định công sức trông nom,

quản lý và phát triển di sản của cụ Đ1. và các con là bà H2., ông V1., ông H1., bà H3. tương ứng với diện tích đất 300m^2 trị giá 600.000.000 đồng và trích trả công sức tôn tạo, tu bổ di sản tương ứng với giá trị san lấp, nâng cao đất thêm 02 mét cho ông V1., bà Đ. số tiền 126.577.000 đồng; ông H1., bà G. số tiền 108.850.000 đồng, tổng cộng chi phí cho việc bảo quản, phát triển di sản số tiền 835.427.000 đồng là phù hợp, các bên đều không tranh chấp nên không đặt ra để xem xét.

[14] Giá trị di sản chia thừa kế của cụ Vũ Văn T3. và cụ Nguyễn Thị T5. là 678.173.000 đồng (1.513.600.000 đồng - 835.427.000 đồng), do đó giá trị phần di sản của cụ T3. và cụ T5. trong khối di sản là 339.086.500 đồng (678.173.000 đồng : 2)

[15] Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3. là cụ Nguyễn Thị T5., bà Vũ Thị S1., bà Vũ Thị X2., bà Vũ Thị L1., bà Vũ Thị H1., ông Vũ Văn L1., bà Vũ Thị X3., bà Vũ Thị H2., ông Vũ Thành V1., bà Vũ Thị H3., và ông Vũ Văn H1. và bà Vũ Thị Th. mỗi người được hưởng di sản giá trị 28.257.208 đồng (339.086.500 đồng : 12)

[16] Do các thừa kế của cụ Nguyễn Thị T5. đều đề nghị giao phần di sản được hưởng cho ông Vũ Văn L1. nên giá trị phần di sản giao ông L1. là giá trị phần di sản của cụ T5. 339.086.500 đồng và phần di sản của cụ T5. và bà S1., bà X2., bà L1., bà H1., ông L1., bà X2. được hưởng thừa kế của cụ T3. 197.800.456 đồng (28.257.208 đồng x 7) tổng cộng giá trị 536.886.956 đồng.

[17] Bà Vũ Thị Th. và bà Vũ Thị H2., bà Vũ Thị H3. đều đề nghị giao phần di sản được hưởng cho ông Vũ Văn H1. nên phần di sản giao ông H1. giá trị 113.028.832 đồng (28.257.208 đồng x 4); phần giá trị di sản giao ông V1. giá trị 28.257.208 đồng.

[18] Vợ chồng ông Vũ Thành V1., bà Trần Thị Đ. và ông Vũ Văn H1., bà Nguyễn Thị G. trực tiếp trông nom, quản lý quyền sử dụng đất là di sản của cụ Vũ Văn T3. và cụ Nguyễn Thị T5. nên giá trị chi phí cho việc bảo quản, tôn tạo, phát triển di sản chia cho ông V1. là 302.457.700 đồng (600.000.000 đồng x 381.5m^2 : (381.5m^2 + 375.3m^2) và giá trị chi phí cho việc bảo quản, tôn tạo, phát triển di sản chia cho ông H1. là 297.542.300 đồng (600.000.000 đồng x 375.3m^2 : (381.5m^2 + 375.3m^2)

[19] Như vậy giá trị tài sản ông V1. được nhận làm tròn là 542.063.500 đồng (113.028.832 đồng + 302.457.700 đồng +126.577.000 đồng) và giá trị tài sản ông H1. được nhận làm tròn là 434.649.500 đồng (28.257.208 đồng + 297.542.300 đồng + 108.850.000 đồng)

[20] Chia hiện vật: Theo quy định khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự "Đương sự có quyền yêu cầu chia bằng hiện vật" nên cấp sơ thẩm giao ông V1., ông H1. được quản lý sử dụng diện tích đất gia đình ông V1., ông H1. đã xây dựng công trình trên đất đồng thời giao ông L1. được quản lý, sử dụng diện tích đất cùng các

công trình không có giá trị là phù hợp pháp luật và tương ứng phần tài sản mỗi người được hưởng.

[21] Khi chia hiện vật, cấp sơ thẩm đã tách một phần diện tích đất làm lối đi chung không thuộc diện tích đất giao ông L1. vào giá trị di sản giao ông L1. trong khi có thể giao cho người thừa kế khác là chưa phù hợp, đồng thời cấp sơ thẩm tính chưa chính xác giá trị tài sản người thừa kế được nhận so với giá trị di sản được hưởng dẫn đến nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản được hưởng giao cho người thừa kế chưa đúng do vậy cần áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự để sửa bản án sơ thẩm.

[22] Chia cho ông V1. quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 330.9m^2 như cấp sơ thẩm và chia cho ông V1. quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 3.7m^2 (cấp sơ thẩm xác định là 3.9m^2) sử dụng làm ngõ đi chung do đó di sản chia cho ông là 334.6m^2 đất giá trị 669.200.000 đồng và giữ nguyên quyền sử dụng diện tích đất 226.7m^2 cấp sơ thẩm chia cho ông H1. quản lý, sử dụng giá trị 453.400.000 đồng và quyền sử dụng diện tích đất 195.5m^2 chia cho ông L1. quản lý, sử dụng giá trị 391.000.000 đồng.

(Vị trí, kích thước, mốc giới phần đất chia cho ông Vũ Thành V1., ông Vũ Văn H1. và ông Vũ Văn L1. xác định theo sơ đồ kèm theo bản án).

[23] Giá trị di sản giao ông H1. là 453.400.000 đồng nhiều hơn giá trị tài sản được chia 18.750.500 đồng (453.400.000 đồng - 434.649.500 đồng) và giá trị di sản ông V1. được nhận nhiều hơn giá trị tài sản được chia 127.136.500 đồng (669.200.000 đồng -542.063.500 đồng) trong khi giá trị di sản ông L1. được nhận ít hơn giá trị tài sản được chia 145.887.000 đồng (536.887.000 đồng - 391.000.000 đồng) nên sẽ buộc ông H1. phải thanh toán chênh lệch giá trị di sản cho ông L1. số tiền 18.750.500 đồng, và buộc ông V1. thanh toán trả chênh lệch giá trị di sản cho ông L1. số tiền 127.136.500 đồng.

[24] Do chi phí và công sức cho việc tôn tạo, bảo quản và phát triển di sản đều giao cho ông H1., ông V1. trong khi bà Đ., bà G. đều đã có công sức đóng góp nhưng do bà Đ. và bà G. không có yêu cầu độc lập nên bà Đ. và bà G. có quyền khởi kiện yêu cầu ông V1., ông H1. thanh toán giá trị công sức tôn tạo, tu bổ và phát triển di sản đã giao cho ông V1., ông H1. trong vụ án khác khi có yêu cầu.

[25] Tài sản thuộc quyền sở hữu của ông H1., bà Đô và ông V1., bà G. trên đất chia cho ông H1., ông V1. các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án khác khi có tranh chấp.

Người được chia thừa kế quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

[26] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa là có căn cứ nhưng chưa phù hợp nên không được chấp nhận.

[27] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[28] Án phí: Do sửa Bản án sơ thẩm nên đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm và tính lại án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Căn cứ điểm đ khoản 1 và khoản 3 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 sẽ miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với bà S1., bà X2. là người cao tuổi và ông L1. là người khuyết tật tương ứng với giá trị di sản mỗi người được hưởng theo đơn đề nghị; bà L1., bà H1. và bà X3. được nhận di sản nhiều hơn án phí phải chịu nên ông L1. phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị di sản bà L1., bà H1. và bà X3. phải chịu là 268.443.478 đồng (536.887.000 đồng : 2) số tiền 13.422.217 đồng làm tròn là 13.422.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 và khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 613, Điều 615, Điều 623, Điều 624, Điều 649, điểm a, b khoản 1 Điều 650, Điều 651, khoản 2 Điều 660, Điều 357, Điều 468 và Điều 688 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn H1., ông Vũ Thành V1., bà Vũ Thị H2., bà Vũ Thị H3., bà Nguyễn Thị G. và bà Trần Thị Đ.. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Vũ Thị S1. đối với di sản của cụ Vũ Văn T3. và cụ Nguyễn Thị T5. là quyền sử dụng đất thửa số 290, diện tích đo thực tế 375.3m^2 và thửa số 291, diện tích đo thực tế 381.5m^2 đều thuộc tờ bản đồ số 14, đều địa chỉ thôn N.Tr, thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

Xác định cụ Vũ Văn T3. và cụ Trương Thị T4. đã chấm dứt quan hệ hôn nhân.

Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa cụ Vũ Văn T3. và cụ Lê Thị Đ1..

Xác nhận cụ Vũ Văn T3., chết năm 1989 và cụ Nguyễn Thị T5., chết năm 2010 đều không có di chúc.

Xác định di chúc của cụ Lê Thị Đ1. ghi ngày 10 tháng 8 năm 2008 chuyển dịch quyền sử dụng đất thửa số 290 và thửa số 291 đều thuộc tờ bản đồ số 14, địa chỉ thôn N.Tr, thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên không hợp pháp.

Xác nhận con chung của cụ Vũ Văn T3. và cụ Nguyễn Thị T5. là bà Vũ Thị S1., bà Vũ Thị X2. (tên gọi khác Nguyễn Thị Xuân), bà Vũ Thị L1., bà Vũ Thị H1. (tên gọi khác Nguyễn Thị Huệ), ông Vũ Văn L1., và bà Vũ Thị X3..

Xác nhận con chung của cụ Vũ Văn T3. và cụ Trương Thị T4. là bà Vũ Thị Th..

Xác nhận con chung của cụ Vũ Văn T3. và cụ Lê Thị Đ1. là bà Vũ Thị H2., ông Vũ Thành V1. (tên gọi khác Vũ Văn Vân), bà Vũ Thị H3., và ông Vũ Văn H1..

Xác nhận di sản của cụ Vũ Văn T3. và cụ Nguyễn Thị T5. là quyền sử dụng đất thửa số 290, diện tích đo thực tế 375.3m^2 và thửa số 291, diện tích đo thực tế 381.5m^2 đều thuộc tờ bản đồ số 14; địa chỉ thửa đất: thôn N.Tr, thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên giá trị 1.513.600.000 đồng (Một tỷ năm trăm mười ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

Thanh toán trả ông Vũ Thành V1. chi phí cho việc bảo quản, phát triển và công sức tôn tạo di sản số tiền 429.034.700 đồng.

Thanh toán trả ông Vũ Văn H1. chi phí cho việc bảo quản, phát triển và công sức tôn tạo di sản số tiền 406.392.300 đồng.

Giá trị di sản chia thừa kế của cụ Vũ Văn T3. và cụ Nguyễn Thị T5. là 678.173.000 đồng, phần giá trị di sản của cụ Vũ Văn T3. và cụ Nguyễn Thị T5. mỗi người là 339.086.500 đồng.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Vũ Văn T3. là cụ Nguyễn Thị T5., bà Vũ Thị S1., bà Vũ Thị X2., bà Vũ Thị L1., bà Vũ Thị H1., ông Vũ Văn L1., bà Vũ Thị X3., bà Vũ Thị H2., ông Vũ Thành V1., bà Vũ Thị H3., ông Vũ Văn H1. và bà Vũ Thị Th. mỗi người được hưởng di sản giá trị 28.257.208 đồng.

Công nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị S1., bà Vũ Thị X2., bà Vũ Thị L1., bà Vũ Thị H1., và bà Vũ Thị X3. giao phần di sản được hưởng và nghĩa vụ có liên quan cho ông Vũ Văn L1.; di sản giao ông Vũ Văn L1. giá trị 536.887.000 đồng (làm tròn)

Công nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị Th. và bà Vũ Thị H2., bà Vũ Thị H3. giao phần di sản được hưởng cùng chi phí cho việc bảo quản, phát triển, công sức tôn tạo di sản và nghĩa vụ có liên quan cho ông Vũ Thành V1.; di sản giao ông Vũ Văn Vân giá trị 113.028.832 đồng nên giá trị tài sản ông V1. được nhận là 542.063.500 đồng (làm tròn).

Di sản giao ông Vũ Văn H1. giá trị 28.257.208 đồng nên giá trị tài sản ông H1. được nhận là 434.649.500 đồng (làm tròn).

Chia di sản bằng hiện vật:

Chia cho ông Vũ Thành V1. quyền quản lý, sử dụng 223,6m^2 đất kê khai, đăng ký thửa số 291, tờ bản đồ số 14; địa chỉ thửa đất thôn N.Tr, thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên giá trị 447.200.000 đồng vị trí giáp đất giao ông H1. kích thước (29047+1.81)m, giáp ngõ đi chúng kích thước 1.95m, giáp đất ông Vũ Văn M1. và ông Trần Văn Hùng kích thước (1.89+11.16)m, giáp đất bà Vũ Thị Hợp và ông Vũ Văn H6. kích thước (4.40+27.05), và giáp đất bà Ngô Thị Vinh kích thước 9.98m (hình MEILFGHK trong sơ đồ kèm theo bản án)

Chia ông Vũ Văn H1. quyền quản lý, sử dụng 226.7m^2 đất kê khai, đăng ký thửa số 291 và 290, tờ bản đồ số 14; địa chỉ thửa đất thôn N.Tr, thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên giá trị 453.400.000 đồng vị trí giá đất gia ông Vũ Thành V1. kích thước (29.47+1.81)m, giáp ngõ đi kích thước 8.06m, giáp đất giao ông Vũ Văn L1. kích thước 29.91m, và giá đất bà Ngô Thị Vinh kích thước (5.92+1.38)m (hình MEIDJN trong sơ đồ kèm theo bản án).

Chia cho ông Vũ Văn L1. quyền quản lý, sử dụng 195.5m^2 đất kê khai, đăng ký thửa số 290, tờ bản đồ số 14; địa chỉ thửa đất thôn N.Tr, thị trấn Y.M, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên giá trị 391.000.000 đồng vị trí giáp đất ông Trần Văn Xã và ông Trần Đình K. kích thước (21.96+8.60)m, giáp ngõ đi chung kích thước 8.82m, giáp đất giao ông Vũ Văn H1. kích thước 29.91m và giáp đất bà Ngô Thị Vinh kích thước 4.52m (hình ABCDJ trong sơ đồ kèm theo bản án và nhà trên đất không còn giá trị.

Ông Vũ Thành V1., ông Vũ Văn H1. và ông Vũ Văn L1. có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

(Vị trí, kích thước và ranh giới quyền sử dụng đất chia cho ông Vũ Thành V1., ông Vũ Văn H1. và ông Vũ Văn L1. xác định theo sơ đồ kèm theo Bản án và là phần không tách rời của Bản án)

Buộc ông Vũ Thành V1. và bà Trần Thị Đ. tháo dỡ công trình xây trên đất chia cho ông Vũ Thành V1. phía trước nhà phía ngõ đi chung diện tích 10.06m^2 kích thước (1.71+6.09+1.81+6.09)m và công trình xây phía sau sau nhà giáp đất bà Ngô Thị Vinh diện tích 4.2m^2 kích thước (1.38+3.06+1.42+3.06)m và tự gia cố phần công trình còn lại để giao trả đất cho ông Vũ Văn H1..

Buộc ông Vũ Văn H1. thanh toán trả ông Vũ Văn L1. chênh lệch giá trị di sản số tiền làm tròn là 18.750.500 đồng (Mười tám triệu bẩy trăm năm mươi nghì năm trăm đồng)

Buộc ông Vũ Thành V1. thanh toán trả ông Vũ Văn L1. chênh lệch giá trị di sản số tiền là tròn là 127.136.500 đồng (Một trăm hai mươi bẩy triệu một trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không giải quyết đối với tài sản gia đình ông Vũ Thành V1., bà Trần Thị Đ. và gia đình ông Vũ Văn H1., bà Nguyễn Thị G. sở hữu trên diện tích đất chia cho ông Vũ Thành V1. và ông Vũ Văn H1. cùng chi phí cho việc bảo quản, phát triển và công sức tôn tạo di sản của bà Đ., bà G.. Bà Trần Thị Đ. và bà Nguyễn Thị G. có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết đối với chi phí cho việc bảo quản, phát triển, công sức tôn tạo di sản và tài sản trên diện tích đất chia cho ông Vũ Thành V1. và ông Vũ Văn H1. khi có tranh chấp trong một vụ án khác.

Án phí: Ông Vũ Văn H1., ông Vũ Thành V1., bà Vũ Thị H2., bà Vũ Thị H3., bà Nguyễn Thị G. và bà Trần Thị Đ. không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại bà Vũ Thị H2., bà Vũ Thị H3., bà Nguyễn Thị G. và bà Trần Thị Đ. mỗi người số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009116, 0009113, 0009111 và 0009115 cùng ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

Ông Vũ Thành V1. phải chịu 25.682.500 đồng án phí dân sự, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009114 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.M, ông V1. còn phải nộp tiếp 25.382.500 đồng án phí dân sự.

Ông Vũ Văn H1. phải chịu 21.386.000 đồng án phí dân sự, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009112 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.M, ông V1. còn phải nộp tiếp 21.086.000 đồng án phí dân sự.

Ông Vũ Văn L1. phải chịu án phí đối với giá trị di sản bà Vũ Thị L1., bà Vũ Thị H1. và bà Vũ Thị X3. được nhận số tiền 13.422.000 đồng.

Hoàn trả bà Vũ Thị S1. số tiền tạm ứng án phí 17.440.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002539 ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.M.

Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- TAND huyện Y.M;
- Chi cục THADS huyện Y.M;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Quang Tú